TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TT** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Số: 57/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 26 - 9.- 2023.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT – TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Văn Tài;

2. Bà Trần Thị Ngọc Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chau Chanh Đô Ra - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TT.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT tham gia phiên tòa*:** Ông Chau Pholy– Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 195/2023/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 7 năm 2023 về: *"Tranh chấp ly hôn",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2023/QĐXX - HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1979; địa chỉ cư trú: Tổ 04, ấp Tân L, xã Tân T, huyện TT, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Lê Thị Nh, sinh năm: 1984; cùng địa chỉ cư trú: Tổ 04, ấp Tân L, xã Tân T, huyện TT, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa, ông T có mặt; bà Nh vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27/6/2023 với các tài liệu kèm theo cũng như quá trình tố tụng tại tòa, ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông với bà Nh được hình thành là do tự tìm hiểu và chung sống nhau từ năm 2012, không tổ chức đám cưới, nhưng có đăng ký kết hôn tại UBND xã TT, huyện TT, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 39 ngày 05/6/2012. Cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do Nh không chung thủy với chồng con, bà có quan hệ quen biết và qua lại với người đàn ông khác rồi nên xảy ra gây cải bỏ gia đình và hai người ly nhau đến

nay. Trong thời gian ly thân gia đình bỏ mặt không đứng ra hàn gắn. Nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông xin ly hôn với bà Nh.

Về quan hệ con chung: Ông với bà Nh có 03 con chung tên: 1/ Nguyễn Văn Ph, sinh ngày 01/9/2007; 2/ Nguyễn Văn Nh, sinh ngày 19/11/2008; 3/ Nguyễn Ngọc Đ, sinh ngày 16/5/2013, hiện do ông nuôi. Khi ly hôn, ông yêu cầu tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Ông với bà Nh không có tài sản chung.

Về quan hệ nợ chung: Ông với bà Nh không có nợ chung.

Tòa án đã thông báo hợp lệ cho bà Lê Thị Nh để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bà vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa, ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bảo lưu ý kiến của mình. Riêng bà Nh đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham dự phiên tòa nhưng bà vẫn vắng mặt.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Ông T – bà Nh chung sống có đăng ký kết hôn, nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống bà Nh quen biết với người khác, bỏ bê chồng con và ly thân đã lâu nên ông T xin ly hôn là có căn cứ. Về con chung, ông T yêu cầu nuôi, theo ý nguyện của các cháu: Ph, Nh, Đ, nên đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông T. Về tài sản chung và nợ chung không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị HĐXX quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Ông T khởi kiện ly hôn với bà Nh là thuộc thẩm quyền của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bà Nh có địa chỉ cư trú tại huyện TT, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện TT thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền. Bà Nh được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, nên HĐXX xét xử vắng mặt theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Ông T – bà Nh kết hôn và chung sống với nhau vào năm 2012, hôn nhân có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số số 39 ngày 05/6/2012, nên xem là hôn nhân hợp pháp.

Tuy vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đơn đề nghị xét xử vắng mặt của ông T vẫn bảo lưu ý kiến của mình, thể hiện do bà Nh quen biết với người đàn ông khác rồi bỏ đi... ông và bà Nh ly thân đã lâu.

Qua trình bày của ông T, mặc dù bà Nh vắng mặt, nhưng tại các biên bản xác minh vào ngày 10/8/2023 của Tòa án thể hiện: Hôn nhân giữa ông T – bà Nh hạnh phúc đến khi vợ chồng sinh đứa con thứ ba thì mâu thuẫn là do ông T có quen biết với người phụ nữ khác, từ đó vợ chồng gây cải nhau và bà Nh bỏ nhà đi làm ăn xa, ít khi về nhà…tình cảm giữa hai người khó có khã năng đoàn tụ lại được.

Với chứng cứ thu thập vừa nêu, xét mâu thuẫn giữa ông T – bà Nh đã thật sự trầm trọng; đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, HĐXX nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

[3]. *Về quan hệ con chung*: Xét thấy, các cháu Nguyễn Văn Ph, Nguyễn Văn Nh, Nguyễn Ngọc Đ, từ trước nay do ông T nuôi dưỡng, tình cảm giữa các cháu với ông T đã thật sự gắn bó, ý nguyện của các cháu sau khi cha mẹ ly hôn xin được tiếp tục chung sống với cha. Để không xáo trộn về tâm sinh lý của các cháu cũng như tạo điều kiện cho các cháu phát triển tốt về sau, HĐXX nghĩ nên chấp nhận giao các cháu Ph, Nh, Đ cho ông T tiếp tục nuôi là hoàn toàn phù hợp.

HĐXX cũng giải thích cho ông T biết: Trong thời gian nuôi con, ông T cùng người thân trong gia đình không được cản trở bà Nh trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng ông T không yêu cầu, nên HĐXX công nhận sự tự nguyện.

[4] *Về quan hệ tài sản chung, nợ chung:* Ông T khai ông với bà Nh không có tài sản chung và không có nợ chung. Tuy nhiên do bà Nh vắng mặt, nên HĐXX không xem xét và không đề cặp ở phần quyết định. Nếu sau này bà Nh có chứng cứ khác chứng minh có tài sản chung, có nợ chung và bà Nh có yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét thụ lý giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] *Về án phí*: Ông T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; các bên không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Lê Thị Nh.

Về quan hệ con chung: Ông Nguyễn Văn T được tiếp tục nuôi 03 con chung tên: 1/ Nguyễn Văn Ph, sinh ngày 01/9/2007; 2/ Nguyễn Văn Nh, sinh ngày 19/11/2008; 3/ Nguyễn Ngọc Đ, sinh ngày 16/5/2013.

Công nhận tự nguyện của ông Nguyễn Văn T không yêu cầu bà Lê Thị Nh cấp dưỡng nuôi con.

Ông T cùng người thân trong gia đình không được cản trở bà Nh trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được chuyển từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010159 ngày 27/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT (*ông T nộp đủ*).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/9/2023), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAT;
- VKS huyện;
- THADS để thi hành.
- UBND xã TT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Vp.

Lê Văn Huệ